

Thứ sáu, ngày 12 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Điều chỉnh nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/3/2021		•	
Tuần 15/3-19/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index điều chỉnh nhẹ sau khi quay về ngưỡng 1180 điểm. Dòng tiền đầu tư thót khỏi thị trường khi chỉ có 8/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản giảm nhẹ và độ rộng thị trường tiêu cực cho thấy áp lực chốt lãi ngắn hạn gia tăng tại ngưỡng kháng cự. Khối ngoại tiếp tục bán ròng nhẹ giúp hạn chế xu hướng giảm điểm của VN-Index so với giai đoạn trước. Với xu hướng vận động như hiện tại, VN-Index có thể tiếp tục tích lũy quanh ngưỡng 1180 điểm trong tuần sau.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2109, các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 12/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: SHB_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-0.17** điểm, đóng cửa **1,181.56** điểm. HNX-Index **+0.39** điểm, đóng cửa **273.91** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+1.50), VPB(+0.49), SAB(+0.34), LGC(+0.22), VRE(+0.19)**
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.82), VCB(-0.50), BCM (-0.36), VNM(-0.34), CTG(-0.25).**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,213** tỷ đồng, **-2.8%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 14,582 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 8.38 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có **182** mã tăng, **55** mã tham chiếu và **280** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-243.77** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-57.6 tỷ), VCB (-54.6 tỷ) và DGW(-48.0 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-1.09** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1181.56**
Giá trị: 13213.61 tỷ **-0.17 (-0.01%)**
Khối ngoại (ròng): -243.77 tỷ

HNX-INDEX **273.91**
Giá trị: 2711.28 tỷ **0.39 (0.14%)**
Khối ngoại (ròng): -1.09 tỷ

UPCOM-INDEX **80.33**
Giá trị: 1069.6 tỷ **-0.01 (-0.01%)**
Khối ngoại (ròng): -32.86 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	65.8	-0.33%
Giá vàng	1,708	-0.83%
Tỷ giá USD/VND	23,057	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	27,523	-0.38%
Tỷ giá JPY/VND	21,131	-0.53%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	13.07%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-1.38%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	36.3	VNM	-57.6
FUEVFN	17.7	VCB	-54.6
VHM	17.6	DGW	-48.0
PDR	14.6	PLX	-32.2
VCI	8.0	KDH	-29.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	65.88	-0.21%	-0.30%	13.10%	71.47%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	69.57	-0.09%	0.30%	13.90%	87.27%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	213.78	-0.01%	3.50%	19.50%	83.50%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1723.31	0.04%	1.30%	-6.50%	5.57%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.01	-0.44%	3.00%	-3.80%	82.10%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1411.00	-0.18%	-1.30%	0.90%	62.51%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	642.25	-0.04%	-1.60%	-1.80%	19.32%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.37	0.55%	0.90%	-1.00%	-1.09%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	253.54	0.17%	1.70%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.36	2.51%	0.60%	4.80%	29.64%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	132.35	1.15%	0.20%	4.80%	9.24%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	9057.50	2.21%	1.70%	11.20%	66.50%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	734.43	3.82%	1.10%	13.90%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	773.15	3.65%	2.80%	15.30%			
Nhôm	USD/ton	2178.00	0.46%	1.10%	6.00%	31.52%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	165.52	1.21%	-5.70%	13.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	85.35	2.46%	3.00%	2.00%	24.24%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu.

- Dầu thô Brent 1.73 USD tương đương 2.6% lên 69.63 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.58 USD tương đương 2.5% lên 66.02 USD/thùng. Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA) cho biết, tồn trữ xăng của Mỹ trong tuần tính đến ngày 5/3/2021 giảm 11.9 triệu thùng xuống 231.6 triệu thùng, nhiều hơn so với dự kiến giảm 3.5 triệu thùng.
- Tồn trữ dầu thô trong tuần tính đến ngày 5/3/2021 tăng 13.8 triệu thùng lên 498.4 triệu thùng, khi ngành công nghiệp dầu của Mỹ tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi cơn bão mùa đông vào giữa tháng 2/2021, làm đình trệ hoạt động lọc dầu và buộc đóng cửa sản xuất tại Texas.
- Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) cho biết trong báo cáo hàng tháng, nhu cầu sẽ tăng 5.89 triệu thùng/ngày trong năm 2021 tương đương 6.5%, tăng nhẹ so với dự báo tháng trước đó.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.1% xuống 1,725 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York duy trì tại 1,722.6 USD/ounce.
- Số liệu cho thấy số người Mỹ nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp mới giảm xuống mức thấp nhất 4 tháng trong tuần trước. Đồng thời, các số liệu kinh tế tốt hơn so với dự kiến thúc đẩy lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm tăng 1.5%, cùng với đó là chỉ số đồng USD rời khỏi mức thấp nhất 1 tuần.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 5.6% lên 1,093.5 CNY (168.34 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn Singapore tăng 3.5% lên 164.2 USD/tấn. Thép thanh tăng 2%, thép cuộn cán nóng tăng 2.3%.
- Xuất khẩu từ Port Hedland – trung tâm xuất khẩu quặng sắt lớn nhất thế giới – sang Trung Quốc trong tháng 2/2021 đạt 30.73 triệu tấn. Đây là mức thấp nhất kể từ tháng 3/2019 và so với 35.6 triệu tấn tháng 1/2021 và 33.3 triệu tấn tháng 2/2020.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Osaka tăng 1.6 JPY lên 274.7 JPY (2.5 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 240 CNY lên 15,385 CNY (2,370 USD)/tấn. Sản lượng cao su tại Thái Lan, Indonesia và Malaysia suy giảm cũng như tồn trữ tại Nhật Bản thấp là những yếu tố hỗ trợ thị trường.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 1.5 US cent tương đương 1.1% lên 1.3235 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 9 USD tương đương 0.6% lên 1,419 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 10.5 USD tương đương 2.2% lên 463.8 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE tăng 0.4 US cent tương đương 2.4% lên 16.36 US cent/lb.

	12/3	% 12/3	11/3	% 11/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1181.56	-0.01%	1181.73	1.00%	1.10%	6.32%
S&P 500			3939.34	1.04%	4.53%	0.61%
HĐTL S&P500	3914.00	-0.34%	3927.30	1.04%	2.22%	0.48%
Shang- hai	3453.08	0.47%	3436.83	2.36%	-1.40%	-1.83%
Euro Stoxx	3826.31	-0.50%	3845.64	0.67%	4.27%	4.88%

Phân tích kỹ thuật

SHB_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: SHB đang ở trong trạng thái hồi phục sau khi đã có giai đoạn giảm mạnh trong nửa cuối tháng 1. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo động lượng RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của SHB nằm tại khu vực xung quanh 17. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 19.8, cắt lỗ nếu ngưỡng 16.3 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

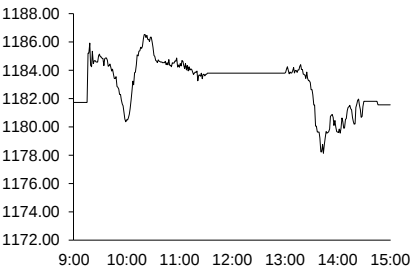
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.22%
Du lịch và Giải trí	-0.82%
Dịch vụ tài chính	-0.53%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.50%
Bán lẻ	-0.45%
Công nghệ Thông tin	-0.31%
Bảo hiểm	-0.31%
Dầu khí	-0.20%
Ô tô và phụ tùng	-0.14%
Bất động sản	-0.09%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.01%
Ngân hàng	0.05%
Xây dựng và Vật liệu	0.09%
Thực phẩm và đồ uống	0.11%
Tài nguyên Cơ bản	0.12%
Y tế	0.20%
Truyền thông	0.55%
Hóa chất	3.00%
Viễn thông	3.45%

Hình 1

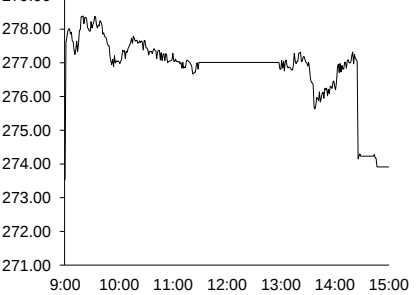
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	19.2	1	-0.52%	Có thể tiếp tục mua
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	58.8	2	2.44%	Có thể tiếp tục mua
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	7.71	3	-0.13%	Có thể tiếp tục mua
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	16.75	4	-1.18%	Có thể tiếp tục mua
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	13.75	7	2.23%	Có thể tiếp tục mua
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	22.7	8	-1.09%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	10.9	9	10.10%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	36.7	10	3.09%	Có thể tiếp tục mua
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	14.7	11	13.95%	Có thể tiếp tục mua
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	91	14	5.57%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	27.9	16	4.49%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.95	18	5.28%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.5	22	0.60%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	REE	54	62.5	50	55.5	31	2.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	39.8	31	3.11%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	76.5	36	5.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	82.2	37	-0.96%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.6	39	1.94%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.5	44	9.38%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.6	95	9.73%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

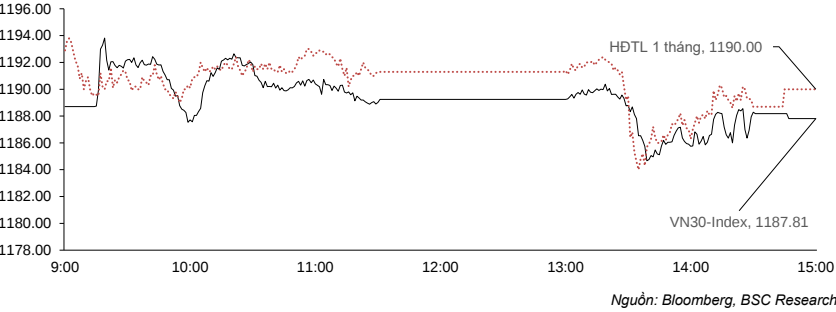
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	TP	20	22.75%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	15	5	5.35%	-0.78%	3.82%	22
Cổ phiếu đã chốt	114	56	13.23%	-8.14%	6.19%	28

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1190.00	-0.11%	2.19	-6.3%	118,929	3/18/2021	6
VN30F2104	1191.00	-0.18%	3.19	-24.5%	380	4/15/2021	34
VN30F2106	1191.00	-0.39%	3.19	207.5%	123	6/17/2021	97
VN30F2109	1193.20	0.18%	5.39	-33.3%	18	9/16/2021	188

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index giảm nhẹ -0.90 điểm, xuống 1187.81 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, TCB, HPG, VNM, STB tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1185-1190 điểm. VN30 có thể tích lũy quanh 1180-1195 điểm trong những phiên tiếp theo.

• Ngoại trừ VN30F2109, các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSBT2007	4/27/2021	46	2:1	854,200	42.79%	1,700	4,300	13.76%	3,950	1.09	18,788	15,495	23,800
CVPB2102	6/4/2021	84	2:1	322,800	39.83%	2,800	5,020	3.93%	4,888	1.03	41,100	35,500	44,500
CVPB2016	5/4/2021	53	1:1	291,500	39.83%	4,800	17,210	1.24%	17,686	0.97	31,800	27,000	44,500
CHPG2018	5/14/2021	63	4:1	404,800	32.84%	1,200	4,280	1.18%	4,174	1.03	34,799	29,999	46,450
CHPG2010	4/5/2021	24	4:1	361,500	32.84%	1,800	5,960	1.02%	3,363	1.77	32,969	27,079	46,450
CVRE2014	5/4/2021	53	1:1	200,600	34.44%	4,600	7,500	0.94%	7,395	1.01	32,100	27,500	34,650
CVPB2011	4/1/2021	20	2:1	301,000	39.83%	1,900	10,150	0.50%	10,332	0.98	27,800	24,000	44,500
CMBB2010	6/14/2021	94	1:1	202,400	33.52%	4,600	12,580	0.00%	12,445	1.01	20,600	16,000	28,250
CVRE2013	7/30/2021	140	1:1	190,200	34.44%	5,000	8,550	-0.58%	8,035	1.06	32,500	27,500	34,650
CTCB2013	5/4/2021	53	1:1	147,900	35.54%	4,700	17,310	-1.09%	17,208	1.01	27,700	23,000	40,050
CHPG2102	7/5/2021	115	1:1	180,900	32.84%	6,600	9,300	-1.59%	7,089	1.31	47,600	41,000	46,450
CTCB2012	7/30/2021	140	1:1	144,600	35.54%	5,400	18,770	-2.09%	18,452	1.02	27,400	22,000	40,050
CSTB2012	4/1/2021	20	1:1	373,900	40.03%	2,500	6,190	-2.52%	6,234	0.99	15,500	13,000	19,200
CHPG2105	8/9/2021	150	2:1	1,059,800	32.84%	3,000	4,900	-9.43%	3,442	1.42	48,000	42,000	46,450
CVPB2103	8/9/2021	150	2:1	493,000	39.83%	2,700	5,300	-11.67%	4,908	1.08	41,900	36,500	44,500
CVHM2104	8/9/2021	150	10:1	1,458,100	31.23%	1,600	2,030	-11.74%	986	2.06	114,000	98,000	99,900
CVNM2103	6/18/2021	98	10:1	1,156,500	25.90%	1,700	1,970	-12.44%	524	3.76	20,250	3,250	102,200
CSTB2103	8/9/2021	150	2:1	2,640,000	40.03%	1,400	2,400	-17.81%	1,377	1.74	20,800	18,000	19,200
CTCB2103	8/9/2021	150	2:1	1,335,300	35.54%	2,900	4,770	-20.50%	3,316	1.44	41,300	35,500	40,050
Tổng				12,119,000	35.77%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 12/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

• CSBT2007 tăng mạnh 13.76%. Trái lại, CTCB2103 và CSTB2103 giảm mạnh lần lượt -20.50% và -17.81%. Giá trị giao dịch tăng 4.86%. CTCB2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.21% thị trường.

• CSTB2011, CVPB2013, CFPT2010, CTCB2009, và CVPB2016 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CHPG2025, và CMSN2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CVPB2010, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VPB	44.50	1.71	1.71
HDB	26.65	0.95	0.35
SBT	23.80	4.85	0.34
VRE	34.65	0.87	0.19
HPG	46.45	0.11	0.11

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VNM	102.2	-0.58	-0.62
MWG	131.1	-1.06	-0.53
VJC	135.0	-0.81	-0.36
NVL	82.2	-0.84	-0.32
TCB	40.1	-0.25	-0.28

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	131.1	-1.1%	1.0	2,657	2.4	8,654	15.1	3.8	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	83.6	-0.5%	1.0	826	0.7	4,727	17.7	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	60.5	0.0%	1.5	1,953	1.8	2,087	29.0	2.2	27.8%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.9	0.0%	0.5	320	0.1	3,406	9.7	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	105.9	0.0%	0.7	15,574	5.2	1,569	67.5	4.6	14.0%	6.7%
VRE	Bất động sản	34.7	0.9%	1.1	3,423	5.6	1,048	33.1	2.7	31.0%	8.5%
VHM	Bất động sản	99.9	-0.1%	1.1	14,288	7.6	8,463	11.8	3.8	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	24.0	-0.6%	1.3	541	6.8	(833)		2.0	33.9%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.5	-1.3%	1.4	872	9.1	2,093	16.0	2.0	42.9%	13.1%
VCI	Chứng khoán	58.8	-0.7%	1.0	423	3.4	4,662	12.6	2.2	26.8%	17.9%
HCM	Chứng khoán	32.5	-0.3%	1.5	431	4.5	1,738	18.7	2.2	46.5%	12.1%
FPT	Công nghệ	76.5	-0.3%	0.9	2,607	6.9	4,520	16.9	3.8	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	67.9	1.3%	0.4	808	0.1	4,812	14.1	3.6	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	91.1	-1.7%	1.4	7,581	1.6	4,038	22.6	3.6	2.9%	16.1%
PLX	Dầu khí	55.6	0.0%	1.5	2,946	5.2	631	88.1	3.2	16.0%	4.4%
PVS	Dầu khí	24.2	-0.8%	1.6	503	8.8	1,357	17.8	1.0	9.5%	5.4%
BSR	Dầu khí	16.5	-1.8%	0.8	2,224	7.7	898	18.4	1.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	101.5	0.0%	0.4	577	0.0	5,443	18.6	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.0	-1.3%	0.7	322	2.8	1,663	11.4	0.9	13.2%	8.6%
DCM	Hóa chất	16.6	-1.8%	0.6	381	2.1	1,030	16.1	1.4	3.1%	8.8%
VCB	Ngân hàng	95.8	-0.5%	1.1	15,448	5.3	4,974	19.3	3.6	23.6%	20.5%
BID	Ngân hàng	43.4	0.1%	1.3	7,581	4.8	1,740	24.9	2.3	17.2%	9.3%
CTG	Ngân hàng	38.0	-0.7%	1.4	6,144	11.6	3,674	10.3	1.7	28.0%	16.9%
VPB	Ngân hàng	44.5	1.7%	1.2	4,749	16.7	4,271	10.4	2.1	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.3	0.0%	1.2	3,438	20.1	2,965	9.5	1.7	23.1%	19.2%
ACB	Ngân hàng	33.0	-0.2%	0.9	3,097	7.4	3,557	9.3	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	62.2	0.6%	0.8	221	0.5	6,386	9.7	2.1	81.8%	21.2%
NTP	Nhựa	36.6	-1.1%	0.5	187	0.1	3,797	9.6	1.7	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	22.2	0.0%	0.7	1,061	0.8	356	62.4	1.8	10.1%	2.9%
HPG	Thép	46.5	0.1%	1.1	6,691	24.5	4,056	11.5	2.6	30.5%	25.2%
HSG	Thép	28.2	-0.9%	1.4	545	8.4	3,387	8.3	1.8	8.6%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	102.2	-0.6%	0.7	9,287	12.1	4,770	21.4	6.8	56.9%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	178.0	1.1%	0.8	4,963	0.5	7,064	25.2	5.7	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	87.3	0.0%	0.9	4,459	3.3	1,054	82.8	6.4	32.3%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	23.8	4.8%	1.2	639	13.5	946	25.2	1.9	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	76.6	-0.3%	0.8	7,250	0.7	3,450	22.2	4.5	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	135.0	-0.8%	1.1	3,075	3.1	132		4.7	19.3%	0.5%
HVN	Vận tải	30.5	-0.8%	1.7	1,878	0.9	(7,647)		6.7	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	32.0	-0.6%	1.0	419	2.5	1,133	28.2	1.6	38.5%	5.7%
PVT	Vận tải	18.1	-0.8%	1.3	254	2.8	1,953	9.2	1.2	12.4%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	91.0	-1.0%	1.1	633	0.9	8,545	10.6	3.8	3.6%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.9	0.6%	0.5	661	0.2	1,323	25.6	2.4	6.5%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.6	1.1%	0.9	309	2.2	1,613	11.5	1.3	3.8%	11.5%
CTD	Xây dựng	77.8	-0.3%	1.0	251	3.7	5,769	13.5	0.7	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	23.8	-0.6%	0.4	247	1.8	1,187	20.0	1.2	31.1%	5.8%
REE	Điện	55.5	0.0%	-1.4	746	1.5	5,250	10.6	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	29.3	-1.2%	-0.4	244	0.6	2,642	11.1	1.4	12.1%	13.6%
POW	Điện	13.8	-0.4%	0.6	1,400	8.1	938	14.7	1.1	5.8%	7.9%
NT2	Điện	23.2	-1.1%	0.5	290	0.9	2,095	11.1	1.6	16.2%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.8	2.1%	1.1	813	19.9	363	109.5	1.9	21.4%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	57.7	-2%	1.0	2,597	0.0			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	30.90	4.75	1.50	8.71MLN
VPB	44.50	1.71	0.49	8.65MLN
SAB	178.00	1.14	0.34	65900
LGC	67.00	6.69	0.22	13200
VRE	34.65	0.87	0.19	3.71MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-0.82	398400	1.11MLN
VCB	0.00	-0.50	1.26MLN	607060
BCM	0.00	-0.36	17900	373600
VNM	0.00	-0.34	2.70MLN	192700
CTG	0.00	-0.25	7.00MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TEG	10.70	7.00	0.01	259700.00
SFC	24.50	6.99	0.01	2900
SHI	12.25	6.99	0.02	282800
TLD	6.61	6.96	0.01	1.55MLN
HQC	3.08	6.94	0.03	27.74MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PPC	25.80	-7.03	-0.17	1.22MLN
RIC	29.95	-6.99	-0.02	900
PTC	9.80	-6.67	0.00	5200.00
MCP	27.50	-6.62	-0.01	900
SGT	15.50	-6.06	-0.02	50600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	17.70	2.31	0.85	49.12MLN
S99	31.30	6.10	0.12	1.67MLN
BAB	33.30	0.30	0.11	34300
SCI	62.10	9.91	0.08	508400.00
THD	202.80	0.10	0.08	377200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	15.00	-1.32	-0.12	6.68MLN
IDC	37.30	-1.32	-0.11	3.00MLN
SHS	27.90	-1.06	-0.08	5.85MLN
PTI	25.40	-9.29	-0.08	400
PVS	24.20	-0.82	-0.07	8.28MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

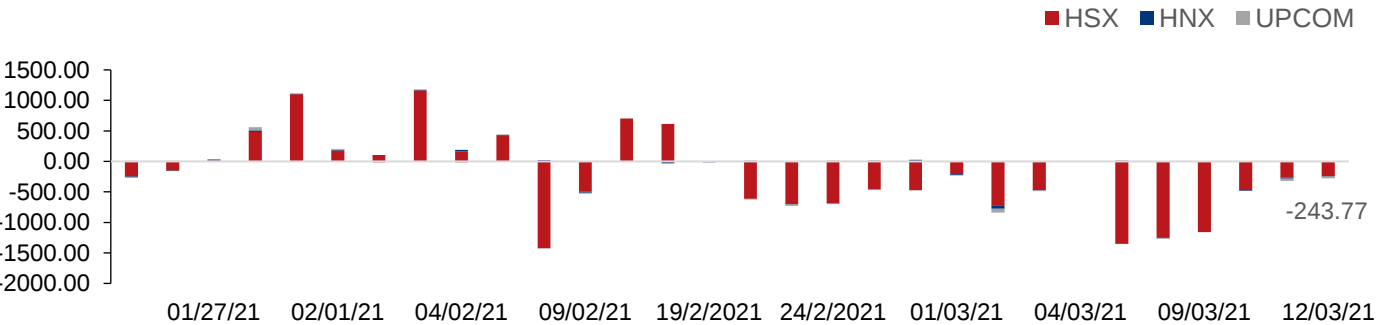
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AMC	22.00	10.0	0.01	6300
C92	6.60	10.0	0.00	56300
HGM	37.40	10.0	0.03	100
TPH	13.20	10.0	0.00	1800
TPP	12.10	10.0	0.01	12500.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSQ	2.70	-10.00	-0.01	313100
LBE	38.00	-9.95	0.00	500
SAF	54.50	-9.92	-0.02	1200
SVN	3.70	-9.76	0.00	263800
HLY	13.00	-9.72	0.00	10400

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	16.2	1,390	11.6	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.0	3,557	9.3	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	76.6	3,450	22.2	4.5	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	32.4	4,065	8.0	1.5	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	38.0	3,674	10.3	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	58.0	13,724	4.2	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	72.8	5,734	12.7	2.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	116.4	5,923	19.7	4.4	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.0	1,663	11.4	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	27.8	2,160	12.9	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	24.0	-833		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	76.5	4,520	16.9	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.0	1,133	28.2	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	47.0	6,277	7.5	2.3	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	46.5	4,056	11.5	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	28.2	3,387	8.3	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.6	1,613	11.5	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.8	363	109.5	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.2	2,043	15.2	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	16.5			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	37.5	2,528	14.8	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	87.3	1,054	82.8	6.4	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	131.1	8,654	15.1	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	36.1	2,975	12.1	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	62.0	7,985	7.8	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	30.2	1,842	16.4	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	83.6	4,727	17.7	3.6	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.8	938	14.7	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	24.0	0	84.4	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	24.2	1,357	17.8	1.0	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	178.0	7,064	25.2	5.7	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	23.8	946	25.2	1.9	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	40.1	3,521	11.4	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	95.8	4,974	19.3	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	46.1	4,239	10.9	2.3	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	19.8	563	35.2	1.6	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.4	3,873	10.9	1.5	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	102.2	4,770	21.4	6.8	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	99.9	8,463	11.8	3.8	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	30.9	1,071	28.9	2.6	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.9	875	13.6	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	134.7	9,180	14.7	7.2	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	44.5	4,271	10.4	2.1	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.7	1,048	33.1	2.7	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	91.7	4,105	22.3	7.9	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639